

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
TNG INVESTMENT AND TRADING  
JOINT STOCK COMPANY

-----\*\*\*-----

Số: 518/CBTT-TNG

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính  
giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ  
hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30  
tháng 06 năm 2024

About disclosure of information about  
the reviewed interim financial  
statements for the 6-month period  
ending June 30, 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

-----\*\*\*-----

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2024  
Thai Nguyen, 14<sup>th</sup> August, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI  
DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEBSITE PORTAL  
OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM AND  
HANOI STOCK EXCHANGE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước/ *The state securities commission of Vietnam*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of the Company*: Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG  
- Mã chứng khoán/ *Securities code*: TNG  
- Địa chỉ/ *Address*: Số 434/1 đường Bắc Kạn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên / *434/1 Bac Kan Street, Hoang Van Thu Ward, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province*  
- Điện thoại liên hệ/ *Phone number*: +84 2083 858 508  
- E-mail: info@tng.vn

2. Người thực hiện công bố thông tin/ *the Authorized person to disclose information*: ông Đào Đức Thanh  
- Điện thoại liên hệ/ *Phone number*: 0902.036.234  
- Email: thanhdd@tng.vn

3. Loại thông tin công bố/ *Type of information disclosed*:

Định kỳ/ *Periodic*  Bất thường/ *Abnormal*  
 24h/ *24h*  Theo yêu cầu/ *As required*

4. Nội dung công bố/ *Announced content*:

Khi có sự không đồng nhất về nội dung thì bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên.  
*When there is inconsistency in content, the Vietnamese version will be given priority.*



Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG công bố thông tin về báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

*TNG Investment and Trading Joint Stock Company discloses Reviewed Interim Financial Statements for the 6-month period ended 30 June 2024.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm/  
Attached documents:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024;

- Reviewed Interim Financial Statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**TNG INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHAIRMAN OF BOM**



**CHỦ TỊCH**  
**NGUYỄN VĂN THỜI**



Khi có sự không đồng nhất về nội dung thì bản tiếng việt sẽ được ưu tiên.

*When there is inconsistency in content, the Vietnamese version will be given priority.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 49



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên không điều hành (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên độc lập không điều hành
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên độc lập không điều hành (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024)
Bà Đoàn Thị Thu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vĩ	Phó Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng
--------------------	----------------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lương Thị Thúy Hà**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
(Theo Giấy Ủy quyền số 011122/GUQ/-TNG ngày 01 tháng 11 năm 2022)

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



**Nguyễn Văn Thời**  
**Chủ tịch**

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số: 0201 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.930.421.716.046</b>	<b>2.073.005.756.173</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>208.066.860.164</b>	<b>283.312.907.758</b>
1. Tiền	111		14.569.895.680	60.013.485.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		193.496.964.484	223.299.422.116
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>45.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	45.000.000.000	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.122.273.173.451</b>	<b>745.294.959.417</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.069.486.298.377	699.078.076.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.629.341.454	573.501.733
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	51.807.291.169	46.284.788.112
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.649.757.549)	(641.406.545)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.343.866.864.386</b>	<b>888.214.031.211</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.361.331.803.243	903.269.095.367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.464.938.857)	(15.055.064.156)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>211.214.818.045</b>	<b>141.183.857.787</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	26.427.071.902	25.366.907.833
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		169.290.707.154	104.550.958.337
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	15.497.038.989	11.265.991.617

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.963.999.049.906</b>		<b>3.074.376.262.951</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.680.826.157</b>		<b>10.680.826.157</b>	
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.680.826.157		10.680.826.157	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.089.229.214.844</b>		<b>2.192.999.599.548</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.930.518.617.914		2.031.059.502.485	
- Nguyên giá	222		3.348.964.454.574		3.386.407.750.995	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.418.445.836.660)		(1.355.348.248.510)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	158.710.596.930		161.940.097.063	
- Nguyên giá	228		196.981.774.384		196.752.454.384	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.271.177.454)		(34.812.357.321)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>310.543.434.700</b>		<b>324.998.138.157</b>	
- Nguyên giá	231		318.201.871.392		329.742.093.119	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.658.436.692)		(4.743.954.962)	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>265.749.903.230</b>		<b>270.986.914.274</b>	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	265.749.903.230		270.986.914.274	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>140.000.000.000</b>		<b>140.000.000.000</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-		141.188.907.824	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		140.788.107.824		-	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(788.107.824)		(1.188.907.824)	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>147.795.670.975</b>		<b>134.710.784.815</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	146.676.696.168		133.964.119.724	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.118.974.807		746.665.091	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.894.420.765.952</b>		<b>5.147.382.019.124</b>	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.088.873.810.027</b>	<b>3.421.071.503.391</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.295.059.238.498</b>	<b>2.541.230.047.101</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	872.161.670.213	473.768.152.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.381.144.623	9.038.833.787
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	28.872.120.320	24.981.654.985
4. Phải trả người lao động	314		99.790.798.174	79.685.867.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27.639.380.047	54.472.656.847
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	2.821.999.687	5.181.397.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	26.368.156.960	21.887.197.592
8. Vay ngắn hạn	320	21	2.190.465.481.965	1.819.048.790.038
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		169.450.000	37.500.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.389.036.509	53.127.997.242
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>793.814.571.529</b>	<b>879.841.456.290</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	67.074.824.920	67.737.861.067
2. Vay dài hạn	338	22	726.739.746.609	812.103.595.223
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.805.546.955.925</b>	<b>1.726.310.515.733</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.805.546.955.925</b>	<b>1.726.310.515.733</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.135.230.020.000	1.135.230.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.135.230.020.000	1.135.230.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		290.776.332.224	270.776.332.224
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		112.265.079.441	102.265.079.441
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		226.231.319.546	176.994.879.354
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		96.362.581.263	41.766.400
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		129.868.738.283	176.953.112.954
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>5.894.420.765.952</b>	<b>5.147.382.019.124</b>



Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	3.526.872.214.573	3.333.985.614.929
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.526.872.214.573	3.333.985.614.929
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.965.683.953.704	2.899.631.821.083
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		561.188.260.869	434.353.793.846
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	40.016.687.998	46.686.353.403
6. Chi phí tài chính	22	31	185.019.578.859	139.944.408.702
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.489.997.426	100.998.307.979
7. Chi phí bán hàng	25	32	49.675.151.878	38.967.494.014
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	197.566.244.535	172.028.585.131
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		168.943.973.595	130.099.659.402
10. Thu nhập khác	31	33	984.046.221	1.520.608.848
11. Chi phí khác	32	33	9.614.453.515	13.387.998.020
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(8.630.407.294)	(11.867.389.172)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		160.313.566.301	118.232.270.230
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	30.817.137.734	22.742.705.906
15. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(372.309.716)	(370.264.059)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		129.868.738.283	95.859.828.383
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.059	800

Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	160.313.566.301	118.232.270.230
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	116.914.589.418	106.972.257.825
Các khoản dự phòng	03	6.149.375.705	(5.681.421.370)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.285.063.243	3.161.956.387
Lỗi/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.868.540.603	(668.321.787)
Chi phí lãi vay	06	96.489.997.426	100.998.307.979
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	399.021.132.696	323.015.049.264
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(445.658.756.405)	(225.162.167.716)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(447.024.261.755)	(63.541.051.262)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	395.066.992.709	124.243.315.138
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.772.740.513)	(4.786.623.559)
Tiền lãi vay đã trả	14	(97.262.456.236)	(101.751.870.252)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.336.325.002)	(15.886.036.113)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	83.831.667	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.200.793.000)	(4.383.415.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(249.083.375.839)</b>	<b>31.747.200.300</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.066.139.462)	(310.111.229.822)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.906.339.225	1.317.774.529
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400.800.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(66.759.000.237)</b>	<b>(308.793.455.293)</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.129.785.657.328	2.736.823.007.302
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.843.732.814.015)	(2.508.300.057.115)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.409.200.800)	(42.047.103.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>240.643.642.513</b>	<b>186.475.846.987</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(75.198.733.563)</b>	<b>(90.570.408.006)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>283.312.907.758</b>	<b>352.893.095.158</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47.314.031)	16.176.559
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>208.066.860.164</b>	<b>262.338.863.711</b>

  
Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

  
Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

  
  
Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 30 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 1.226.012.060.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 19.072 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.174).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc; và
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần TNG Land đã thông qua việc tăng vốn điều lệ thành 286.800.000.000 VND bằng hình thức phát hành 1.600.000 cổ phần riêng lẻ (mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần). Theo đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần TNG Land đã giảm từ 51,7% xuống còn 48,81% và Công ty Cổ phần TNG Land không còn là công ty con và trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2024.

Theo Nghị quyết số 354/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bán/chuyển nhượng cổ phần để giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái. Theo đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái đã giảm từ 70,5% xuống còn 48% và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái không còn là công ty con và trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2024.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 19 chi nhánh phụ thuộc. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 03 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần TNG Land	Thái Nguyên	48,81	48,81	Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	Thái Nguyên	48	48	Xây lắp điện
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf

Số vốn thực góp và số vốn cam kết góp vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày tại Thuyết minh số 15.

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét trừ thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu so sánh về Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hàng tồn kho bất động sản: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 48 năm.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất được phê duyệt bù trừ.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng kỳ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các năm tài chính nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ cho thuê tài chính.

##### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Thiết bị văn phòng	4 - 9
Phương tiện vận tải	5 - 10
Tài sản khác	5 - 23

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

##### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 - 7 năm.

##### ***Bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 47 - 50 năm.

##### ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### ***Các khoản dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

### Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### Ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

0305  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ  
THƯƠNG MẠI  
TNG  
HÀ NỘI - T.Đ

1254  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ  
THƯƠNG MẠI  
TNG  
HÀ NỘI - T.Đ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	794.010.524	619.385.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.775.885.156	59.394.100.334
Các khoản tương đương tiền (i)	193.496.964.484	223.299.422.116
	<u><b>208.066.860.164</b></u>	<u><b>283.312.907.758</b></u>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng và lãi suất là 1,6%/năm - 2,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,1%/năm - 3,75%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 80.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc 12 tháng và lãi suất là 4,8% - 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,6%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 30.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty The Children's Place., Ltd	375.804.809.947	138.639.440.551
Công ty Asmara International Limited	131.974.817.949	122.910.845.540
Các khách hàng khác	561.706.670.481	437.527.790.026
	<b>1.069.486.298.377</b>	<b>699.078.076.117</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.133.554.500	2.138.735.300

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị tối thiểu 300.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	30.564.432.388	23.907.342.724
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	16.816.083.422	16.816.083.422
- Phải thu khác	4.426.775.359	5.561.361.966
	<b>51.807.291.169</b>	<b>46.284.788.112</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	10.680.826.157	10.680.826.157
	<b>10.680.826.157</b>	<b>10.680.826.157</b>

- (i) Phản ánh chi phí đền bù giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tương ứng của lô đất khi xác định được đơn giá thuê đất.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH JDC Korea	3.662.791.682	-	-	-
Công ty Madex SRL	600.850.132	-	600.850.132	251.205.066
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	132.227.260	-	132.227.260	-
Công ty Cổ phần May Trúc Minh	159.534.219	-	159.534.219	-
Khác	94.354.256	-	-	-
	<b>4.649.757.549</b>	<b>-</b>	<b>892.611.611</b>	<b>251.205.066</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>4.649.757.549</b>		<b>641.406.545</b>	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	72.989.131.841	-	56.548.209.219	-
Nguyên liệu, vật liệu	622.290.610.740	(9.401.653.785)	318.180.462.543	(9.787.975.743)
Công cụ, dụng cụ	2.577.167.766	-	3.466.670.115	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	342.684.799.077	(646.859.258)	230.147.166.201	(466.285.972)
Trong đó:				
- <i>May mặc, khác</i>	327.049.491.751	(646.859.258)	214.511.858.875	(466.285.972)
- <i>Bất động sản</i>	15.635.307.326	-	15.635.307.326	-
Thành phẩm	320.790.093.819	(7.416.425.814)	294.926.587.289	(4.800.802.441)
	<b>1.361.331.803.243</b>	<b>(17.464.938.857)</b>	<b>903.269.095.367</b>	<b>(15.055.064.156)</b>

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang với số tiền là 180.573.286 VND (kỳ trước: 0 VND) và thành phẩm với số tiền là 2.615.623.373 VND (kỳ trước: 0 VND), do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán thấp hơn giá gốc.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu với số tiền là 386.321.958 VND (kỳ trước: 3.844.202.113 VND) do thanh lý hàng tồn kho đã được lập dự phòng đầu kỳ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu 300.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.484.651.407	9.211.740.933
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	2.523.738.023	6.080.148.538
- Các khoản khác	14.418.682.472	10.075.018.362
	<b>26.427.071.902</b>	<b>25.366.907.833</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất	69.247.580.644	42.366.128.688
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.746.611.765	33.373.072.803
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.329.630.744	18.038.085.972
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	17.369.124.179	17.580.942.767
- Tiền thuê đất	10.733.333.757	11.677.563.272
- Các khoản khác	9.250.415.079	10.928.326.222
	<b>146.676.696.168</b>	<b>133.964.119.724</b>

- (i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	1.808.262.578.117	1.551.717.264.322	4.315.605.941	19.451.795.927	2.660.506.688	3.386.407.750.995
Mua trong kỳ	-	15.387.993.900	-	-	-	15.387.993.900
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.758.061.251	-	-	-	2.758.061.251
Thanh lý, nhượng bán	(20.740.083.612)	(34.849.267.960)	-	-	-	(55.589.351.572)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.787.522.494.505</b>	<b>1.535.014.051.513</b>	<b>4.315.605.941</b>	<b>19.451.795.927</b>	<b>2.660.506.688</b>	<b>3.348.964.454.574</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	432.239.359.906	908.109.930.985	4.297.758.950	8.550.396.262	2.150.802.407	1.355.348.248.510
Khấu hao trong kỳ	40.463.025.709	68.676.503.436	9.763.974	833.048.910	57.169.920	110.039.511.949
Thanh lý, nhượng bán	(12.692.214.537)	(34.249.709.262)	-	-	-	(46.941.923.799)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>460.010.171.078</b>	<b>942.536.725.159</b>	<b>4.307.522.924</b>	<b>9.383.445.172</b>	<b>2.207.972.327</b>	<b>1.418.445.836.660</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.376.023.218.211	643.607.333.337	17.846.991	10.901.399.665	509.704.281	2.031.059.502.485
Tại ngày cuối kỳ	1.327.512.323.427	592.477.326.354	8.083.017	10.068.350.755	452.534.361	1.930.518.617.914

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024: 1.193.777.792.899 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023: 1.262.796.342.635 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 496.639.775.556 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 480.756.008.357 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	162.153.304.882	34.599.149.502	196.752.454.384
Tăng trong kỳ	-	229.320.000	229.320.000
Số dư cuối kỳ	<u>162.153.304.882</u>	<u>34.828.469.502</u>	<u>196.981.774.384</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	8.931.649.859	25.880.707.462	34.812.357.321
Khấu hao trong kỳ	1.974.065.526	1.484.754.607	3.458.820.133
Số dư cuối kỳ	<u>10.905.715.385</u>	<u>27.365.462.069</u>	<u>38.271.177.454</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<u>153.221.655.023</u>	<u>8.718.442.040</u>	<u>161.940.097.063</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>151.247.589.497</u>	<u>7.463.007.433</u>	<u>158.710.596.930</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 20.407.630.315 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16.723.230.315 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024: 100.893.695.298 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 40.221.499.160 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	329.742.093.119	329.742.093.119
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(11.540.221.727)	(11.540.221.727)
Số dư cuối kỳ	<u>318.201.871.392</u>	<u>318.201.871.392</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	4.743.954.962	4.743.954.962
Khấu hao trong kỳ	3.416.257.336	3.416.257.336
Thanh lý, nhượng bán	(501.775.606)	(501.775.606)
Số dư cuối kỳ	<u>7.658.436.692</u>	<u>7.658.436.692</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	<u>324.998.138.157</u>	<u>324.998.138.157</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>310.543.434.700</u>	<u>310.543.434.700</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND
Tòa nhà TNG Village	16.759.652.180	1.083.864.577	28.299.873.907	1.350.013.351
Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	301.442.219.212	6.574.572.115	301.442.219.212	3.393.941.611
	<b>318.201.871.392</b>	<b>7.658.436.692</b>	<b>329.742.093.119</b>	<b>4.743.954.962</b>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Mua sắm	276.511.631	-
- Xây dựng cơ bản	265.473.391.599	270.986.914.274
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án Khu Công nghiệp Sơn Cẩm 1	186.362.416.945	195.666.382.749
- Dự án nhà máy TNG Võ Nhai	14.570.251.514	15.010.251.514
- Dự án Phú Bình	12.698.879.271	12.698.879.271
- Dự án nhà phụ trợ Sông Công	9.316.400.620	9.316.400.620
- Khác	42.525.443.249	38.295.000.120
	<b>265.749.903.230</b>	<b>270.986.914.274</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của một số dự án để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 0 VND (kỳ trước: 2.353.192.377 VND).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Các khoản đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần TNG Land	-	-	140.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái (i)	-	-	1.188.907.824	(1.188.907.824)
	-	-	<b>141.188.907.824</b>	<b>(1.188.907.824)</b>
<b>Các khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần TNG Land	140.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái (i)	788.107.824	(788.107.824)	-	-
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (ii)	-	-	-	-
	<b>140.788.107.824</b>	<b>(788.107.824)</b>	-	-

- (i) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.
- (ii) Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Số vốn cam kết còn lại (VND)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49	-	147.000.000.000

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Công ty liên kết	Kỳ này	Kỳ trước
	Công ty Cổ phần TNG Land	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	Dừng hoạt động	Dừng hoạt động
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Đang làm thủ tục giải thể	Chưa đi vào hoạt động

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH YKK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	74.682.498.168	74.682.498.168	32.683.641.491	32.683.641.491
Công ty TNHH Ningbo Xusheng Textiles	65.974.988.739	65.974.988.739	4.780.166.116	4.780.166.116
Công ty TNHH Desipro Pte	41.759.103.206	41.759.103.206	7.731.224.054	7.731.224.054
Công ty TNHH Jiangsu Guotai Guosheng	36.748.305.547	36.748.305.547	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Hàn TLP	25.549.476.670	25.549.476.670	21.867.991.163	21.867.991.163
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trung Dũng	11.074.845.081	11.074.845.081	13.640.153.255	13.640.153.255
Các đối tượng khác	616.372.452.802	616.372.452.802	393.064.975.988	393.064.975.988
	<b>872.161.670.213</b>	<b>872.161.670.213</b>	<b>473.768.152.067</b>	<b>473.768.152.067</b>

**Trong đó:**

Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.177.477.010	3.177.477.010	1.902.086.471	1.902.086.471
---	---------------	---------------	---------------	---------------

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	11.265.991.617	10.964.149.004	6.733.101.632	15.497.038.989
	<b>11.265.991.617</b>	<b>10.964.149.004</b>	<b>6.733.101.632</b>	<b>15.497.038.989</b>

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế GTGT	435.659.686	5.246.035.190	5.681.694.876	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.299.108.975	30.817.137.734	29.336.325.002	22.779.921.707
Thuế thu nhập cá nhân	2.972.066.514	14.206.167.455	13.342.155.682	3.836.078.287
Các khoản phải nộp khác	274.819.810	9.766.358.363	7.785.057.847	2.256.120.326
	<b>24.981.654.985</b>	<b>60.035.698.742</b>	<b>56.145.233.407</b>	<b>28.872.120.320</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay dự trả	5.861.336.632	6.633.795.442
Chi phí vận chuyển	5.213.050.106	4.254.878.726
Tiền lương phép trích trước	-	27.199.997.900
Khác	16.564.993.309	16.383.984.779
	<b>27.639.380.047</b>	<b>54.472.656.847</b>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	1.606.682.403	3.889.953.972
Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cầm	1.215.317.284	1.291.443.288
	<b>2.821.999.687</b>	<b>5.181.397.260</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cầm	65.997.329.703	66.648.862.341
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	1.077.495.217	1.088.998.726
	<b>67.074.824.920</b>	<b>67.737.861.067</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	60.016.367.109	60.664.025.751

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Kinh phí công đoàn	15.654.805.321	12.345.318.662
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.068.047.658	4.390.860.156
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.645.303.981	5.151.018.774
	<u>26.368.156.960</u>	<u>21.887.197.592</u>
<b>Trong đó:</b>		
Phải trả khác ngắn hạn với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.695.860.560	2.695.860.560

03057

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ  
THƯƠNG MẠI  
TNG  
HÀ NỘI - T.

M.S.D.M.  
C.Đ.  
C.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND				VND		
Vay ngắn hạn	1.617.667.110.038	1.617.667.110.038	3.113.046.029.539	2.755.959.875.740	8.541.901.725	1.983.295.165.562	1.983.295.165.562
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số 22)	201.381.680.000	201.381.680.000	102.103.476.403	96.314.840.000	-	207.170.316.403	207.170.316.403
	<b>1.819.048.790.038</b>	<b>1.819.048.790.038</b>	<b>3.215.149.505.942</b>	<b>2.852.274.715.740</b>	<b>8.541.901.725</b>	<b>2.190.465.481.965</b>	<b>2.190.465.481.965</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.983.295.165.562</b>	<b>1.617.667.110.038</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	804.807.072.270	875.643.104.376
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	430.896.833.535	497.143.649.997
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	229.586.484.100	95.627.004.132
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (iv)	148.817.479.484	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (v)	145.420.338.171	149.016.301.533
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (vi)	100.811.553.280	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (vii)	98.548.096.586	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (viii)	24.220.258.136	-
Khoản vay ngắn hạn khác	187.050.000	237.050.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)</b>	<b>207.170.316.403</b>	<b>201.381.680.000</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	111.540.636.403	118.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	58.252.000.000	49.052.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	36.177.680.000	33.929.680.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.200.000.000	400.000.000
	<b>2.190.465.481.965</b>	<b>1.819.048.790.038</b>



STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (“BIDV”)	01/2023/469075/HĐ TD ngày 02/08/2023	1.000.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty	Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/07/2024. Kỳ hạn gốc và lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân	6,3% - 8%/năm	- Tài sản được cầm cố, thế chấp của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11; - Hợp đồng tiền gửi với giá trị 80 tỷ VND của Công ty tại BIDV như trình bày tại Thuyết minh số 4; - Khoản phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 6; - Hàng tồn kho như trình bày tại Thuyết minh số 9; - 480.000 cổ phiếu của bà Đỗ Thị Hà – thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch HĐQT của Công ty.
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2023-HĐCVHM/NHCT220-TNG ngày 10/08/2023	500.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và USD)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty	Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 10/08/2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất vay xác định theo từng Giấy nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần.	5,5% - 7,5%/năm	- Máy móc thiết bị may công nghiệp, công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất thuộc các dự án như trình bày tại Thuyết minh số 11; - Hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn như trình bày tại Thuyết minh số 9.
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (“MB”)	184724.24.090.2089 348.TD ngày 11/01/2024	300.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất gia công hàng dệt may	Thời hạn cấp tín dụng đến hết 31/12/2024. Thời hạn cho vay 6 tháng theo từng lần giải ngân, lãi suất vay xác định theo từng giấy nhận nợ.	4,8%/năm	Máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp với MB như trình bày tại Thuyết minh số 11.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(iv)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	7159025.24 ngày 26/03/2024	150.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động	Các khoản vay giải ngân với thời hạn tối đa 6 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất theo chính sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ	6,3%/năm	Không có tài sản đảm bảo.
(v)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	200/24/HĐTD/TN kèm hợp đồng cho vay hạn mức số 200/24/HĐTD/TN ngày 12/06/2024	447.690.130.000 VND (bao gồm cả vay VND và USD)	Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư Tài sản cố định	Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, nhưng không muộn hơn ngày 10/07/2025. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Lãi suất cho vay xác định theo từng giấy nhận nợ	4,6%/năm	- Máy móc thiết bị thuộc các dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Nhà xưởng in, nhà xưởng bông) có địa chỉ Phường Bách Quang, Thành phố Sông Công, Thái Nguyên, tài sản hình thành tương lai là tài sản gắn liền với đất của Nhà xưởng bao bị như trình bày tại Thuyết minh số 11 và 12; - Khoản phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 6; - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 9.
(vi)	Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	01/2024/2390/HĐT D ngày 08/03/2024	4.000.000 USD (bao gồm cả vay VND và USD)	Bổ sung vốn lưu động, mở LC và nhu cầu bảo lãnh	Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng phương án vay cụ thể, tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất được xác định theo hợp đồng tín dụng cụ thể	2,5%/năm	Số dư tiền gửi và khoản tiền lãi của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 07032024/HĐTGV/VRB-TNG với mệnh giá 30.000.000.000 VND, lãi suất 4,8%/năm như trình bày tại Thuyết minh số 5.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(vii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	Thông báo tín dụng số 01/2024/TB-DDA ngày 06/05/2024, tái cấp HIMTD hợp đồng số TLG2022683822/HD TD ngày 24/10/2022, phụ lục số TLG2022683822/HD TD/PL993710	Hạn mức tín dụng 1: 100.000.000.000 VND, tỷ lệ tài sản đảm bảo 0% Hạn mức tín dụng 2: 100.000.000.000 VND, tỷ lệ tài sản đảm bảo 30%	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 5 tháng đối với mỗi khoản vay. Lãi suất cho vay xác định theo từng giấy nhận nợ	5,8%/năm	Không có tài sản đảm bảo, công ty chỉ đang sử dụng hạn mức tín dụng 1.
(viii)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng gia hạn sửa đổi bổ sung số 04 ngày 13/03/2024 (hợp đồng tín dụng SHBVN/2020/HDTD-0016 ngày 17/02/2020)	3.000.000 USD (bao gồm cả vay VND và USD)	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 17/02/2025. Thời hạn cho vay không quá 5 tháng đối với mỗi khoản vay. Lãi suất cho vay trả hàng tháng theo quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ	5,2%/năm	Máy móc thiết bị như trình bày tại Thuyết minh số 11.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn	716.279.584.223	716.279.584.223	16.140.847.289	96.314.840.000	636.105.591.512	636.105.591.512
Trái phiếu thường (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	297.205.691.000	297.205.691.000	598.780.500	-	297.804.471.500	297.804.471.500
	<b>1.013.485.275.223</b>	<b>1.013.485.275.223</b>	<b>16.739.627.789</b>	<b>96.314.840.000</b>	<b>933.910.063.012</b>	<b>933.910.063.012</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày ở Thuyết minh số 21)	201.381.680.000				207.170.316.403	
- Vay	201.381.680.000				207.170.316.403	
Số phải trả sau 12 tháng (Mã số 338 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ)	812.103.595.223				726.739.746.609	
- Vay	514.897.904.223				428.935.275.109	
- Trái phiếu thường	297.205.691.000				297.804.471.500	

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	317.751.442.068	336.090.887.683
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	212.023.476.823	271.023.476.823
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	92.330.672.621	99.165.219.717
Quý bảo vệ môi trường Việt Nam (iv)	14.000.000.000	10.000.000.000
	<b>636.105.591.512</b>	<b>716.279.584.223</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

<b>STT</b>	<b>Bên cho vay</b>	<b>Hợp đồng</b>	<b>Hạn mức</b>	<b>Mục đích</b>	<b>Kỳ hạn gốc và lãi</b>	<b>Lãi suất trong kỳ</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2022- HĐCVDADT/NHCT220- VND	123.100.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Mở rộng nhà máy TNG Phú Bình	Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12%/năm đối với các khoản vay bằng VND	12%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án như trình bày tại Thuyết minh số 11
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	07/2022- HĐCVDADT/NHCT220- VND	14.500.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn Công ty năm 2022	Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm	12%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án như trình bày tại Thuyết minh số 11
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	08/2022- HĐCVDADT/NHCT220- VND	30.820.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn Công ty năm 2022 (lần 2)	Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm	12,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án như trình bày tại Thuyết minh số 11
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	11/2022- HĐCVDADT/NHCT220- VND	12.113.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn Công ty năm 2022 (lần 3)	Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm	12,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án như trình bày tại Thuyết minh số 11



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2023-HĐCVDADT/NHCT220- TNG	336.293.000.000 VND	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án nhà máy may TNG Sơn Cẩm 1 tại cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1, thành phố Thái Nguyên	Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm.	10,3%/năm	Toàn bộ tài sản theo các hợp đồng đảm bảo được xác lập trước, cùng thời điểm và sau thời điểm ngày 11/08/2023 có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ như trình bày tại Thuyết minh số 11
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	02/2022/469075/SĐBS ngày 11/07/2022 (sửa đổi bổ sung cho HĐ tín dụng 02/2019/469075/HĐT D ngày 10 tháng 6 năm 2019)	183.931.491.700 VND và 158.957,8 USD nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi)	Đầu tư xây dựng nhà máy TNG Đồng Hỷ	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ	9%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Đồng Hỷ như trình bày tại Thuyết minh số 11
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	02/2020/469075/HĐT D	70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020	Đầu tư máy móc thiết bị năm 2020	Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ	9%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

<b>STT</b>	<b>Bên cho vay</b>	<b>Hợp đồng</b>	<b>Hạn mức</b>	<b>Mục đích</b>	<b>Kỳ hạn gốc và lãi</b>	<b>Lãi suất trong kỳ</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	03/2020/469075/HĐT D	VND nhưng không vượt quá 188.740.000.000 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai	Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Võ Nhai	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ	9%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm,...) như trình bày tại Thuyết minh số 11 và 12
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	04/2020/469075/HĐT D	VND nhưng không vượt quá 37.519.000.000 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng chuyên sản xuất bóng số 3	Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng chuyên sản xuất bóng số 3	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ	9%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng chuyên sản xuất Bóng số 3 như trình bày tại Thuyết minh số 11

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Thương 02/2022/469075/HĐT D	57.500.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án mở rộng Nhà máy TNG Sông Công	Thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy TNG Sông Công	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ	9%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng Nhà máy TNG Sông Công của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	296/19/DADT/779783	57.532.000.000 VND nhưng không vượt quá 61% tổng mức đầu tư, để đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy phụ trợ Sông Công (không bao gồm chi phí đầu tư dây chuyền sản xuất bông)	Đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy phụ trợ Sông Công (không bao gồm chi phí đầu tư dây chuyền sản xuất bông)	Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay có điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ, cộng (+) biên độ 3,3%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay của ngân hàng, kỳ điều chỉnh 3 tháng 1 lần		Toàn bộ công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ Sông Công và quyền sử dụng đất khu B, khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 53.100 m2 như trình bày tại Thuyết minh số 11 và 12.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	185/20/HĐTD/TN	55.682.000.000 VND	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công	Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,3% nhưng không thấp hơn sản cho vay của ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.	8,1%/năm	- Máy móc thiết bị thuộc các dự án như trình bày tại Thuyết minh số 11; - Khoản phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 6.
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	100/21/TH/7797831	128.000.000.000 VND	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật	Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất Libor 06 tháng cộng biên độ 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro do ngân hàng thông báo.	8,1%/năm	- Tài sản là máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư như trình bày tại Thuyết minh số 11; - Khoản phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 6; - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	418.TH/22/HDTD/TN	47.230.000.000 VND	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2023	Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong năm đầu tiên bằng sàn lãi suất cho vay theo thông báo của VCB có hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và cố định trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng từ năm thứ 2 trở đi bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,5%/năm, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.	8,1%/năm	Máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2023 như trình bày tại Thuyết minh số 11.
(iv)	Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	07-23/TDĐT-QMT/TNG	14.000.000.000 VND	Để thực hiện dự án "Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1, giai đoạn 1 - công suất 1000 m3/ngày đêm	Thời hạn vay 7 năm tính từ khi bên vay nhận khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn 2,6%/năm cố định trong thời gian vay	2,6%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng MB theo Chứng thư bảo lãnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	207.170.316.403	201.381.680.000
Trong năm thứ hai	156.083.106.785	193.243.352.895
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	218.941.551.584	250.026.358.389
Sau năm năm	53.910.616.740	71.628.192.939
	<b>636.105.591.512</b>	<b>716.279.584.223</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	207.170.316.403	201.381.680.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>428.935.275.109</b>	<b>514.897.904.223</b>

23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Số cuối kỳ		Lãi suất %/Năm	Số đầu kỳ	
			Kỳ hạn Năm	Năm		Kỳ hạn Năm	Năm
Trái phiếu thường	297.804.471.500	10	4	4	10	10	4
	<b>297.804.471.500</b>					<b>297.205.691.000</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
300.000.000.000	300.000.000.000
(2.195.528.500)	(2.794.309.000)
<b>297.804.471.500</b>	<b>297.205.691.000</b>

Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG122017 (i)  
Phí phát hành chưa phân bổ

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 171121/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2021, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu ra công chúng không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 16 tháng 5 năm 2022, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên và tiền nguyên phụ liệu.

**Các khoản trái phiếu được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	300.000.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	300.000.000.000
	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Vốn khác của chủ sở hữu VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Tổng cộng VND	
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>														
Số dư đầu kỳ	1.051.177.580.000		40.988.785.123		55.419.591		212.319.038.365		72.801.115.397		250.306.089.696		1.627.648.028.172	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		-		95.859.828.383		95.859.828.383	
Trích từ lợi nhuận năm 2022	-		-		-		58.457.293.859		29.463.964.044		(117.149.904.833)		(29.228.646.930)	
Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền	-		-		-		-		-		(42.047.103.200)		(42.047.103.200)	
Thù lao Hội đồng Quản trị	-		-		-		-		-		(7.014.875.263)		(7.014.875.263)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.051.177.580.000</b>		<b>40.988.785.123</b>		<b>55.419.591</b>		<b>270.776.332.224</b>		<b>102.265.079.441</b>		<b>179.954.034.783</b>		<b>1.645.217.231.162</b>	
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>														
Số dư đầu kỳ	1.135.230.020.000		40.988.785.123		55.419.591		270.776.332.224		102.265.079.441		176.994.879.354		1.726.310.515.733	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		-		129.868.738.283		129.868.738.283	
Trích từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-		-		-		20.000.000.000		10.000.000.000		(30.000.000.000)		-	
Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền (ii)	-		-		-		-		-		(45.409.200.800)		(45.409.200.800)	
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-		-		-		-		-		(5.223.097.291)		(5.223.097.291)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.135.230.020.000</b>		<b>40.988.785.123</b>		<b>55.419.591</b>		<b>290.776.332.224</b>		<b>112.265.079.441</b>		<b>226.231.319.546</b>		<b>1.805.546.955.925</b>	



- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 190/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 20.000.000.000 VND, 10.000.000.000 VND và 5.223.097.291 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 190/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thực hiện trả cổ tức năm 2023 bằng tiền 8% với số tiền là 90.818.401.600 VND và bằng cổ phiếu 8% với số tiền là 90.818.401.600 VND cho cổ đông hiện hữu. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với số tiền là 45.409.200.800 VND trong năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 881/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2023 và tạm ứng cổ tức lần 2 với số tiền là 45.409.200.800 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024. Công ty đã thanh toán khoản tạm ứng cổ tức này trong kỳ.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Thờ	210.314.100.000	18,53%	210.314.100.000	18,53%
Nguyễn Đức Mạnh	90.974.650.000	8,01%	90.974.650.000	8,01%
Trần Cảnh Thông	71.070.690.000	6,26%	71.070.690.000	6,26%
AFC VF LIMITED	56.913.360.000	5,01%	61.388.360.000	5,41%
Các cổ đông khác	705.957.220.000	62,19%	701.482.220.000	61,79%
	<b>1.135.230.020.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.135.230.020.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.523.002	113.523.002
Cổ phiếu phổ thông	113.523.002	113.523.002
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	113.523.002	113.523.002
Cổ phiếu phổ thông	113.523.002	113.523.002

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(\*) Gồm 5.862.541 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.862.541).

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	378.921	2.096.814
Euro (EUR)	47	57
Rúp Nga (RUB)	5.835	5.835

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Viện Công nghệ Môi trường và Biến đổi Khí hậu	2.182.208.600	2.182.208.600
	<b>2.182.208.600</b>	<b>2.182.208.600</b>

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	3.024.780.668.758	2.911.573.820.864
Doanh thu gia công	469.396.466.938	405.078.701.715
Doanh thu bất động sản và dịch vụ khác	29.767.134.740	8.803.262.423
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	2.927.944.137	8.529.829.927
	<b>3.526.872.214.573</b>	<b>3.333.985.614.929</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	649.279.013	143.716.877

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	2.550.100.784.598	2.535.014.437.977
Giá vốn gia công	395.733.915.847	352.689.102.370
Giá vốn bất động sản và dịch vụ khác	17.380.792.415	4.501.629.945
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	2.468.460.844	7.426.650.791
	<b>2.965.683.953.704</b>	<b>2.899.631.821.083</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.948.911.319.524	1.814.365.953.396
Chi phí nhân công	1.065.856.196.907	1.081.408.582.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	116.914.589.418	106.972.257.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.764.805.610	125.218.020.265
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	6.418.225.705	(5.681.421.370)
Chi phí khác bằng tiền	52.461.352.359	93.147.235.892
	<b>3.351.326.489.523</b>	<b>3.215.430.628.672</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.144.923.010	42.061.351.483
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.871.764.988	4.625.001.920
	<b>40.016.687.998</b>	<b>46.686.353.403</b>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	96.489.997.426	100.998.307.979
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.800.669.598	22.252.354.039
Chi phí tài chính khác	18.728.911.835	16.693.746.684
	<b>185.019.578.859</b>	<b>139.944.408.702</b>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	145.580.552.402	131.307.354.277
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.906.911.048	4.840.363.339
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.349.952.404	6.327.494.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.635.094.004	6.557.089.297
Chi phí khác bằng tiền	30.093.734.677	22.996.283.997
	<b>197.566.244.535</b>	<b>172.028.585.131</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	16.027.507	53.442.358
Chi phí vận chuyển	18.412.006.968	9.342.729.835
Chi phí xuất hàng	17.848.267.449	8.692.441.918
Chi phí bán hàng khác	13.398.849.954	20.878.879.903
	<b>49.675.151.878</b>	<b>38.967.494.014</b>



33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản thu nhập khác	984.046.221	1.520.608.848
	<b>984.046.221</b>	<b>1.520.608.848</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	6.741.088.548	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.741.088.548	-
Chi phí thuê đất trong thời gian xây dựng	-	8.514.645.904
Các khoản bị phạt và bồi thường hợp đồng	646.145.848	278.937.736
Các khoản chi phí khác	2.227.219.119	4.594.414.380
	<b>9.614.453.515</b>	<b>13.387.998.020</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	30.812.899.942	22.742.705.906
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng cổ phần	4.237.792	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>30.817.137.734</b>	<b>22.742.705.906</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>160.313.566.301</b>	<b>118.232.270.230</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>12.814.474.106</b>	<b>12.392.600.469</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.814.474.106	12.392.600.469
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>173.128.040.407</b>	<b>130.624.870.699</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	23.018.276.650	18.897.806.273
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 8,5%	3.130.144.704	2.878.237.307
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	146.979.619.053	108.848.827.119
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>30.812.899.942</b>	<b>22.959.305.906</b>
Trừ: Chi phí cho lao động nữ	-	216.600.000
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>30.812.899.942</b>	<b>22.742.705.906</b>

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có nghĩa vụ trả lại các khu đất thuê tại tỉnh Thái Nguyên theo đúng hiện trạng như khi bàn giao và phải chịu toàn bộ chi phí hoàn trả nguyên trạng khu đất này khi kết thúc thời gian thuê. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất như khi bàn giao không thể xác định một cách chắc chắn do chưa có đủ thông tin và hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính toán phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí hoàn nguyên các lô đất thuê này trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại) (ii)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	129.868.738.283	100.654.966.153
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(2.611.548.646)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	129.868.738.283	98.043.417.507
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	122.601.206	122.601.206
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.059</u>	<u>800</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị cho năm 2024, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.
- (ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2023 như trình bày tại Thuyết minh số 39 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu và ảnh hưởng của việc trích thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2023 theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, trong đó, số liệu trích thù lao Hội đồng Quản trị tương ứng với kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ước tính tương đương với 50% số liệu trích thù lao Hội đồng Quản trị cho năm 2023 như trình bày tại Thuyết minh số 24, cụ thể như sau:

	Số điều chỉnh so		Số trình bày lại
	Số đã báo cáo	với số đã báo cáo	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	100.654.966.153	-	100.654.966.153
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(2.611.548.646)	(2.611.548.646)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	100.654.966.153	(2.611.548.646)	98.043.417.507
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	113.523.002	9.078.204	122.601.206
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>887</u>		<u>800</u>

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần TNG Land  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái  
Ông Nguyễn Văn Thời  
Bà Đỗ Thị Hà

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần TNG Land	649.279.013	143.716.877
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần TNG Land	2.815.137.251	7.651.852.638
<b>Chia cổ tức bằng tiền</b>		
Ông Nguyễn Văn Thời	8.412.564.000	7.789.411.200
Các bên liên quan khác	11.740.394.800	9.259.098.000

*Các giao dịch khác*

Trong kỳ, ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã cam kết thế chấp 10.000.000 cổ phiếu Công ty để đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu ra công chúng của Công ty.

*Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần TNG Land	2.133.554.500	2.138.735.300
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần TNG Land	3.177.477.010	1.902.086.471
<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>		
Công ty Cổ phần TNG Land	60.016.367.109	60.664.025.751
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	2.695.860.560	2.695.860.560

*Thông tin khác*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, như trình bày tại Thuyết minh số 21, 480.000 cổ phiếu của bà Đỗ Thị Hà – thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại của Công ty.

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý khác trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.636.173.800	1.781.683.500
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị	1.892.998.800	1.935.865.920
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	1.331.387.400	1.124.458.880
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị	1.313.276.300	1.033.153.640
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.239.577.300	1.618.495.100
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	967.440.700	1.097.298.780
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	823.218.700	783.560.500
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2024)	762.535.420	718.447.600
Ông Lê Xuân Vĩ	Phó Tổng Giám đốc	584.776.100	548.590.800
Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	807.987.000	782.645.480
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024)	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị	90.000.000	90.000.000
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024)	30.000.000	Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)	Không còn là thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)	Không còn là thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)	Không còn là thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000
		<b>11.569.371.520</b>	<b>11.784.200.200</b>

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 54.447.684.230 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 174.129.462.599 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 5.861.336.632 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 5.472.730.897 VND), là số tiền dùng lãi vay phải trả trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

*Về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức*

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 190/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 199/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 4 năm 2024, trong tháng 7 năm 2024, Công ty đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:8 với số lượng phát hành thêm là 9.078.204 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Ngày 24 tháng 7 năm 2024, Công ty nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 434/CV-TNG ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Công ty. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 455/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 7 năm 2024, Hội đồng quản trị đã thông qua việc tăng vốn điều lệ thành 1.226.012.060.000 VND.

*Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền*

Theo Nghị quyết số 482/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền với mức chi trả cổ tức 4%/mệnh giá với số tiền: 49.040.482.400 VND.

Ngoài các vấn đề nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024